



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

**CHÍNH SÁCH,
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH
VỚI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG,
KHUYẾN LÂM, KHUYẾN NGƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG THÔN**



**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



**NHÀ XUẤT BẢN
TÀI CHÍNH**

**CHÍNH SÁCH,
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH
VỚI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG,
KHUYẾN LÂM, KHUYẾN NGƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG THÔN**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

PHẠM THỊ THỊNH

NGUYỄN ĐỨC TÀI

TRẦN THANH LÂM

NGUYỄN HOÀI ANH

**CHÍNH SÁCH,
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH
VỚI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG,
KHUYẾN LÂM, KHUYẾN NGƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG THÔN**

**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Hà Nội - 2020

**NHÀ XUẤT BẢN
TÀI CHÍNH**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường, sinh thái của đất nước. Do đó, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân là nhiệm vụ quan trọng và xuyên suốt luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định: “Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững,...”.

Để góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; tăng cường

khả năng chống chịu thiên tai; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường đồng thời huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển ngành lâm nghiệp; thủy sản; tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tạo tiền đề phát triển kinh tế nông thôn... Trên cơ sở đó, các bộ, ngành liên quan đã ban hành văn bản hướng dẫn về cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ phát triển nông - lâm - ngư nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Cuốn sách ***“Chính sách, cơ chế tài chính với hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và phát triển kinh tế nông thôn”*** tập hợp một số văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn sẽ là tài liệu hữu ích đối với các cơ quan quản lý, đơn vị, tổ chức, cá nhân quan tâm đến lĩnh vực này.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 8 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

1. QUYẾT ĐỊNH
SỐ 886/QĐ-TTg NGÀY 16/6/2017
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển
lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 2 về kết thúc việc thực hiện Nghị quyết số 08/1997/QH10 và Nghị quyết số 73/2006/QH11 về Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

a) Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt từ 5,5% đến 6,0%/năm.

b) Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42%, diện tích rừng các loại đạt 14,4 triệu ha.

c) Năng suất rừng trồng bình quân đạt 20 m³/ha/năm.

d) Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt từ 8,0 đến 8,5 tỷ USD.

đ) Duy trì ổn định 25 triệu việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi của Chương trình

Các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án thuộc đối tượng đầu tư của chương trình; trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ các địa phương khó khăn, chưa cân đối được ngân sách.

2. Đối tượng của Chương trình

a) Đối tượng thụ hưởng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

b) Đối tượng thực hiện: Người dân và cộng đồng dân cư thôn, bản; hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương; doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội.

3. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

III. CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH

1. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên

a) Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có và rừng được tạo mới trong giai đoạn 2016 - 2020.

b) Đảm bảo 15% diện tích hệ sinh thái rừng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng; đến năm 2020, tăng thêm khoảng 100.000 ha rừng đặc dụng. Số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng và số lượng quần thể các loài được cải thiện.

c) Tăng cường năng lực thực thi pháp luật, giảm căn bản tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, trong đó diện tích rừng bị thiệt hại và số vụ vi phạm giảm 30 - 35% so với giai đoạn 2011 - 2015.

2. Phát triển và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

a) Trồng mới và trồng lại rừng sau khai thác: 1.025.000 ha; trong đó: 75.000 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; 200.000 ha rừng trồng thâm canh gỗ lớn.

b) Khoanh nuôi tái sinh rừng: 360.000 ha/năm.

c) Trồng cây phân tán: 250 triệu cây.

d) Chuyển hóa rừng trồng, kinh doanh gỗ nhỏ thành rừng kinh doanh gỗ lớn: 90.000 ha.

đ) Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát chất lượng giống: 75 - 80%.

3. Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm lâm nghiệp

a) Phát triển công nghiệp chế biến gỗ thông qua việc hỗ trợ xây dựng các nhà máy chế biến gỗ, các khu lâm nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ tại các vùng kinh tế trọng điểm.

b) Tăng tỷ trọng đầu tư, phát triển hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp, đặc biệt là hệ thống đường vận xuất, vận chuyển nhằm giảm chi phí trực tiếp cho các hoạt động trồng, khai thác, vận chuyển và chế biến sản phẩm từ rừng.

c) Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: 100.000 ha rừng/năm, đảm bảo sản phẩm gỗ của Việt Nam đủ điều kiện đáp ứng được yêu cầu quốc tế khi tham gia các hiệp định thương mại tự do.

IV. NỘI DUNG ĐẦU TƯ

Tại mỗi bộ, ngành, địa phương xây dựng, triển khai các dự án thành phần, nội dung đầu tư chủ yếu, bao gồm:

1. Đầu tư bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng; bảo tồn voi và một số loài động, thực vật hoang dã, quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

2. Đầu tư phát triển và nâng cao năng suất, chất lượng rừng: Phát triển giống cây lâm nghiệp; trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất; trồng cây phân tán; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng; phát triển lâm sản ngoài gỗ.

3. Đầu tư hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông nội vùng, công nghiệp chế biến gỗ, dịch vụ lâm nghiệp và nâng cao giá trị sản phẩm ngành Lâm nghiệp, cụ thể:

a) Hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp cho các đơn vị, địa phương có vùng nguyên liệu tập trung ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và dịch vụ nhằm phục vụ công tác bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng.

b) Đầu tư xây dựng khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tiếp thị lâm sản (01 miền Bắc, 01 miền Trung và 01 miền Nam); hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng cho các tỉnh Tây Bắc, các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

4. Đầu tư, tăng cường năng lực quản lý và điều phối, giám sát ngành Lâm nghiệp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp xây dựng, triển khai các dự án:

a) Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia nhằm đánh giá trữ lượng, chất lượng rừng và các chỉ tiêu sinh thái rừng toàn quốc, đánh giá trữ lượng cacbon rừng phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và chi trả dịch vụ môi trường rừng, giảm phát thải do mất rừng, suy thoái rừng (REDD+) và thực hiện các cam kết quốc tế.

b) Hỗ trợ nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

c) Giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý đầu tư công, quản lý dự án của toàn bộ chương trình; thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá đầu tư công đến từng dự án cụ thể; tăng cường, nâng cao năng lực giám sát đầu tư, năng lực báo cáo từ cơ quan trung ương đến địa phương, điều phối các nhiệm vụ/nội dung hoạt động của Chương trình theo đúng mục tiêu và kế hoạch.

V. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Tổng mức vốn thực hiện Chương trình: 59.600 tỷ đồng, trong đó:

1. Ngân sách trung ương cho Chương trình: 14.575 tỷ đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 9.460 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 5.115 tỷ đồng. Trường hợp vốn đầu tư phát triển bố trí không đủ trong giai đoạn, cho phép kéo dài thời gian để thực hiện.

2. Vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác: Khoảng 45.025 tỷ đồng.

VI. CÁC GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

a) Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin truyền thông về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng.

b) Tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của

người dân; vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn.

2. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp

a) Nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch, đảm bảo thực hiện các định hướng Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020; đồng thời, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

b) Hoàn thành rà soát, đánh giá quy hoạch tổng thể rừng cấp quốc gia và cấp vùng, xác định rõ lâm phận ổn định quốc gia; các địa phương tổ chức rà soát thực trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp, kịp thời điều chỉnh những bất hợp lý, thống nhất giữa quy hoạch rừng trên bản đồ và trên thực địa, giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với ngành Tài nguyên và Môi trường.

c) Quy hoạch, bố trí hợp lý các nhà máy theo các vùng, trong đó ưu tiên xây dựng các nhà máy chế biến gỗ ở miền núi có đủ nguyên liệu để góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người dân, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn miền núi.

d) Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác, xử lý kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai

và việc mua bán đất lâm nghiệp trái pháp luật. Chính quyền địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát thực hiện đầy đủ việc trồng rừng thay thế đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định hiện hành.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục đẩy mạnh giao, cho thuê rừng cho tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân; đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý cụ thể và thực hiện phương thức đồng quản lý trong quản lý rừng; tạo điều kiện tích tụ đất lâm nghiệp tạo vùng nguyên liệu chủ yếu bằng phương thức liên kết, liên doanh trồng rừng và doanh nghiệp chế biến.

3. Huy động các nguồn vốn

Thực hiện xã hội hóa, đa dạng hóa trong huy động các nguồn vốn để triển khai thực hiện Chương trình, bảo đảm bố trí vốn đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng. Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

a) Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12

năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, theo phương án tổng thể của các tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

b) Tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi sản phẩm từ trồng rừng, thu mua nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; thúc đẩy, cơ chế khuyến khích việc hình thành các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn ở từng vùng kinh tế; lấy các doanh nghiệp mạnh hiện có làm trung tâm liên kết chuỗi sản xuất đối với mỗi sản phẩm chủ lực, nhất là sản phẩm xuất khẩu.

c) Khuyến khích hình thành hiệp hội ngành hàng, chuyển giao một số chức năng dịch vụ công của Nhà nước cho các hiệp hội (xúc tiến thương mại, khuyến lâm, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp,...).

d) Xây dựng, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp; thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi về thể chế để nông dân, hộ gia đình góp cùng doanh nghiệp tổ chức sản xuất lâm nghiệp

quy mô lớn theo mô hình “cánh đồng lớn”. Phát huy vai trò của trang trại, gia trại lâm nghiệp; khai thác và phát huy lợi thế của nền lâm nghiệp nhiệt đới, xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.

đ) Phát triển và khai thác mạnh mẽ thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thương mại và chế biến lâm sản nội địa.

e) Đẩy mạnh công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn của Việt Nam phù hợp với quy định, thông lệ của quốc tế.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ

Tập trung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành, loại bỏ những nghiên cứu tách rời nhu cầu thực tiễn, thực hiện bằng phương thức đặt hàng là chủ yếu. Ưu tiên các nghiên cứu cải thiện giống cây trồng và thâm canh rừng, giống nhập nội có chất lượng cao, giống biến đổi gen phục vụ phát triển rừng sản xuất, công nghệ chế biến sau dăm gỗ và sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu; xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành. Có cơ chế gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp và người trồng rừng. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến lâm, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín trong đào tạo.

6. Phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân; tăng cường các hình thức đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu và cán bộ để tăng cường và bổ sung đội ngũ các nhà doanh nghiệp kinh doanh giỏi trên thương trường quốc tế.

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

Chủ động hội nhập, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế; có biện pháp bảo vệ thị trường nội địa hợp lý, phát triển thị trường xuất khẩu lâm sản phù hợp với luật pháp quốc tế. Xây dựng quan hệ đối tác, dựa trên tiềm năng, lợi thế của từng tổ chức quốc tế và quốc gia, tổ chức vận động thu hút viện trợ, công nghệ và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh công tác tiếp thị thương mại, đàm phán các hiệp định kỹ thuật, mở rộng thị trường quốc tế.

Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, đặc biệt là nguồn hỗ trợ, chi trả cho dịch vụ hấp thụ cacbon rừng. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường. Thực hiện đổi mới trong quản lý lưu thông hàng hóa lâm sản;

đảm bảo nguồn gốc hợp pháp, khuyến khích, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng; tạo động lực thị trường, thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp trong nước phát triển.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về điều hành, quản lý chương trình

a) Ở Trung ương

- Thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên cơ sở Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 do 01 Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban, các ủy viên là lãnh đạo các bộ, ngành liên quan.

- Văn phòng giúp Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020, đồng thời giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình trên cơ sở kiện toàn Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

b) Ở địa phương

- Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên cơ sở Ban Chỉ đạo cấp

tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban, Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban.

- Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình và quản lý các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 tại địa phương.

c) Cơ chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình: Thực hiện theo quy chế quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ trì Chương trình)

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp, xây dựng kế hoạch và phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ,

ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện Chương trình hằng năm, 3 năm, 5 năm, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp.

- Chủ trì tổng hợp xây dựng phương án giao chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể hằng năm, 3 năm, 5 năm để thực hiện Chương trình cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chủ trì hướng dẫn các bộ, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện có hiệu quả Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch hằng năm để hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

- Chủ trì xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá Chương trình và hướng dẫn các cơ quan thực hiện về quy trình giám sát, đánh giá Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình; xây dựng quy định về duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp.

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các bộ, ngành và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các đoàn

thể chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo phân công của Trưởng Ban chỉ đạo.

c) Bộ Tài chính

- Chủ trì cân đối, bố trí vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình trên cơ sở tổng hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Chủ trì xây dựng quy định về cơ chế tài chính, thanh quyết toán các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí đủ vốn đầu tư phát triển để thực hiện Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo phân công của Trưởng Ban chỉ đạo.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường

Xác định ranh giới, diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 để sử dụng cho mục đích phát triển rừng; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

đ) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra, giám sát các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện

chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, góp phần thực hiện Chương trình.

e) Các cơ quan thông tin truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền phục vụ yêu cầu của Chương trình.

3. Trách nhiệm của các địa phương

a) Ủy ban nhân dân tỉnh

- Tổng hợp, xây dựng các dự án trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có ý kiến về nội dung đầu tư và khả năng cân đối vốn trước khi phê duyệt.

- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm, 3 năm, 5 năm theo từng dự án, bao gồm: Kế hoạch vốn, mục tiêu, nhiệm vụ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan theo quy định.

- Tổ chức triển khai; giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo rà soát và điều phối Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cấp huyện trên địa bàn để phù hợp với kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững chung của tỉnh.

- Quy hoạch và thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất lâm nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh theo hướng liên kết chuỗi giá trị phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

b) Cơ quan thường trực Chương trình cấp tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn thực hiện Chương trình hằng năm theo kế hoạch trung hạn của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trên cơ sở chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ và nguồn vốn ngân sách hằng năm được giao, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án giao chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể cho các huyện, trình Hội đồng nhân dân quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất tình hình sử dụng nguồn vốn ngân sách hỗ trợ trực tiếp và các nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp kết quả phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình trên địa bàn tỉnh theo từng nội dung, lĩnh vực để báo cáo Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Chương trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của

Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

2. QUYẾT ĐỊNH
SỐ 1819/QĐ-TTg NGÀY 16/11/2017
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành
nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội số 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 và số 32/2016/QH14 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu ngành nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

KẾ HOẠCH
CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2017 - 2020*

*(Ban hành kèm theo Quyết định
số 1819/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)*

Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 2 đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 và số 32/2016/QH14 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Để thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng,

* Không in kèm phụ lục (BT).

hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt từ 3,5%/năm; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%.

Thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; hầu hết dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

II. ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

1. Cơ cấu lại theo lĩnh vực, sản phẩm

Tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường để phân loại thành 3 cấp sản phẩm:

- Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia (những sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên và thịt lợn, thịt gia cầm), tiến hành rà soát quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức

hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến;

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương căn cứ lợi thế và nhu cầu thị trường, lựa chọn nhóm sản phẩm này để quy hoạch và đầu tư theo hướng như đối với sản phẩm quốc gia nhưng quy mô cấp địa phương; có chính sách và giải pháp mở rộng quy mô, sức cạnh tranh để bổ sung vào nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia;

- Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương, có quy mô nhỏ, gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, sẽ được xây dựng và phát triển cùng với xây dựng nông thôn mới ở huyện, xã theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”.

Trong các lĩnh vực cụ thể:

a) Trồng trọt

Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp

thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh.

Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô, đậu tương để chủ động nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; giảm dần diện tích trồng sắn; phát triển sản xuất rau, hoa công nghệ cao và cây dược liệu; tiếp tục phát triển các cây công nghiệp dài ngày ở những nơi có lợi thế, theo quy hoạch.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trồng trọt khoảng 2,0 - 2,5%/năm; tốc độ tăng thu nhập trên 01 ha đất trồng trọt đạt khoảng 3%/năm.

b) Chăn nuôi

Rà soát chiến lược phát triển ngành với từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực; đồng thời duy trì và phát triển chăn nuôi nông hộ theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi hữu cơ, sinh thái.

Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu;

Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi, chấm dứt tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất chăn nuôi từ 4,5 - 5,0%/năm; tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi đạt tối thiểu 5%/năm.

c) Thủy sản

Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển - chế biến thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể,...); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá quả, rô phi, thác lác,...), phát triển nuôi biển (tôm hùm, cá biển, rong biển,...).

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản khoảng 4,5 - 5,0%/năm; tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản đạt tối thiểu 5%/năm; sản lượng thủy sản đạt 7 triệu tấn.

d) Lâm nghiệp

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mô hình nông lâm kết hợp.

Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các loại dược liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo...; tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng; quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp khoảng 5,5 - 6%/năm; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%.

đ) Diêm nghiệp

Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất muối, tập trung vùng có lợi thế ở miền Trung; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch. Mục tiêu sản xuất muối đạt 2,0 triệu tấn vào năm 2020.

Chuyển đổi diện tích sản xuất muối thủ công, chất lượng và hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc ngành nghề khác.

e) Công nghiệp bảo quản, chế biến và làng nghề

Phát triển mạnh mẽ để vừa nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao; giảm xuất khẩu sản phẩm thô.

Phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

Xây dựng và phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị hàng nông sản qua chế biến khoảng 7 - 8%/năm.

g) Thủy lợi và phòng chống thiên tai

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường, gắn lợi ích với quyền, trách nhiệm của người sử dụng nước.

Phát triển thủy lợi đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh; ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh theo vùng miền; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ.

Hoàn thiện thể chế, bộ máy phòng, chống thiên tai từ Trung ương đến địa phương; xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng, chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

2. Cơ cấu lại nông nghiệp theo vùng

Nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng và của từng địa phương; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng; huy động,

sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

a) Vùng Trung du miền núi Bắc bộ

Tập trung phát triển các cây công nghiệp có lợi thế (chè, cây ăn quả, cây dược liệu), lúa chất lượng cao, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao. Phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, ngựa), phục tráng giống và phát triển các loại vật nuôi đặc sản, bản địa cung cấp cho thị trường trong nước; hình thành các vùng chăn nuôi an toàn, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao. Bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên, phát triển mạnh rừng sản xuất và các lâm sản ngoài gỗ, xây dựng vùng gỗ nguyên liệu lớn nhất cả nước. Phát triển nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm; đồng thời, khai thác lợi thế để phát triển các loại thủy sản nước lạnh, giá trị cao (cá hồi, cá tầm,...).

Phát triển các hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, các phương pháp tưới tiên tiến, phù hợp địa hình của vùng, cung cấp nước cho các vùng khan hiếm nước, vùng đất dốc; thực hiện các giải pháp hiệu quả cho công tác dự báo, cảnh báo và ứng phó với thiên tai (bão, lũ, sạt lở,...).

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Phát triển sản xuất theo hướng thâm canh cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới

hóa trong sản xuất; mở rộng diện tích lúa đặc sản, lúa chất lượng cao; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả chuyên canh, công nghệ cao, ứng dụng quy trình thực hành tốt. Phát triển chăn nuôi công nghệ cao theo chuỗi giá trị, xây dựng các cơ sở giống chất lượng cao, vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Phát triển nuôi thủy sản tập trung, công nghiệp ở vùng ven biển với các đối tượng nuôi chủ lực là tôm, nhuyễn thể; nuôi các loài cá nước ngọt, tôm, cua... xây dựng các mô hình nuôi sinh thái. củng cố và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển.

Tập trung nâng cấp, hiện đại hóa và khai thác hiệu quả hệ thống thủy lợi hiện có, bảo đảm phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; giải quyết ô nhiễm nguồn nước trong các hệ thống thủy lợi. Tiếp tục xây dựng và nâng cấp các công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng. củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; tăng cường năng lực phòng chống thiên tai.

c) Vùng Bắc Trung Bộ

Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, hạt tiêu), cây ăn quả có múi, lạc, mía; phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu theo chỉ

dẫn địa lý của các địa phương như bưởi Phúc Trạch, cam Bù, nhưng hươu và các loài cây dược liệu... Phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa) và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn thứ hai của cả nước; củng cố và bảo vệ các vườn quốc gia, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chủ lực là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rau câu, cá song, cá giò, cá hồng...; xây dựng các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa.

Khẩn trương hoàn thành và đưa vào khai thác các công trình thủy lợi lớn đang được đầu tư, các khu neo đậu, cảng cá trên địa bàn; củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; ưu tiên cấp nước phục vụ dân sinh và hoạt động kinh tế ven biển; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tập trung. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái ở các hồ chứa, công trình thủy lợi lớn.

d) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây đặc sản của vùng (nhò, thanh

long, xoài, táo,...) theo tiêu chuẩn VietGAP, EuroGAP... Phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, dê, cừu) và gia cầm ở địa bàn phù hợp theo lợi thế của vùng. Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn thứ ba của cả nước, củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt ở những vùng núi cao; đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển; bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia, các khu rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển; nuôi nước ngọt ở các lòng hồ thủy lợi, thủy điện; phát triển và bảo vệ các khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa.

Thực hiện các giải pháp bảo đảm nước cho các vùng khô hạn, phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế, góp phần phòng, chống sa mạc hóa; ưu tiên xây dựng và nâng cấp các hồ chứa nước, kết nối liên thông hồ, hoàn thiện hệ thống kênh cấp dưới của các hệ thống thủy lợi.

đ) Vùng Tây Nguyên

Phát huy lợi thế phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, điều, hồ tiêu, cao su, chè; vùng chuyên canh ngô hàng hóa; vùng hoa, rau tập trung, công nghệ cao. Phát triển chăn nuôi gà, lợn, bò sữa và bò thịt theo mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên; hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn,

xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên. Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa lưu vực sông, suit với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

Hoàn thành các công trình thủy lợi lớn, hệ thống hồ chứa và hệ thống kênh mương cấp dưới kết hợp giải pháp cân đối nguồn nước phục vụ sản xuất và cấp nước sinh hoạt.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế, chủ lực là cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía đường và các loại cây ăn quả tập trung, công nghệ cao kết hợp du lịch điều chỉnh quy mô đàn lợn phù hợp với nhu cầu thị trường; tiếp tục phát triển bò sữa cung cấp nguyên liệu cho sinh thái. Rà soát công nghiệp chế biến và tiêu dùng trong nước. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; đẩy mạnh trồng rừng thâm canh và chế biến lâm sản. Phát triển nuôi hải sản trên biển, ven biển, ven đảo và các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, các loài thủy đặc sản phục vụ du lịch, xuất khẩu và tiêu dùng tại chỗ.

Rà soát, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi lớn, cân đối điều hòa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng; ứng dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; tiếp tục thực

hiện các giải pháp chống ngập cho các địa phương trong vùng, giảm lũ cho hạ du, phòng, chống xâm nhập mặn.

g) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng phì nhiêu, màu mỡ. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản. Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái miệt vườn. Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là gia cầm và bò, nhất là gà lông màu, vịt (siêu thịt, siêu trứng).

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nông nghiệp, thủy sản để phát triển bền vững.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, kiểm soát mặn, giữ ngọt tạo nguồn nước chủ động cho dân sinh và sản xuất; phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển và tác động xấu của các

hoạt động từ thượng nguồn; nâng cấp bảo vệ đê biển nhằm ổn định dân cư, phát triển sản xuất.

3. Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại nông nghiệp

Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Phấn đấu đến năm 2020 đạt mục tiêu 50% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của từng vùng, ứng phó với biến đổi khí hậu; hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Triển khai các mô hình về nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn; bảo vệ môi trường nông thôn.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp đến các cấp, ngành, địa phương và người dân và về xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa cạnh tranh quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương, khuyến khích sự

tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương này.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 26/NQ-TW Trung ương 7, khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, quy mô và cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch sản xuất theo 3 nhóm sản phẩm: (1) Sản phẩm chủ lực quốc gia; (2) Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; (3) Sản phẩm là đặc sản của địa phương (theo mô hình mỗi xã một sản phẩm).

4. Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, khuyến khích và tạo thuận lợi phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất,

tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

5. Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề căn cốt trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình sản xuất và chế biến, tiêu thụ; phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của ngành.

Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

6. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh

nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế.

Tổ chức lại hệ thống thương mại nông sản nội địa; đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc hàng nông sản.

Nâng cao năng lực nghiên cứu và dự báo cung cầu nông sản; tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong nước với thị trường toàn cầu.

7. Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế; tăng cường năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

8. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý ngành từ Trung ương đến địa phương. Kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban chỉ đạo và bộ máy giúp việc các cấp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ về cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Rà soát, điều chỉnh các Đề án cơ cấu lại các tiểu ngành, lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và địa phương triển khai thực hiện; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì rà soát, đánh giá và tham mưu Chính phủ hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, bao gồm chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, đánh giá và trình Chính phủ sửa đổi, hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế hợp tác (gồm chính sách phát triển hợp tác xã nông nghiệp và Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hiệu quả; chính sách hỗ trợ liên doanh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị).

Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn đầu tư

công trung hạn 2016 - 2020 cho ngành nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại, xây dựng nông thôn mới và tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Bộ Tài chính

Tiếp tục nghiên cứu giảm bớt các loại thuế, phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp (doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình).

Cân đối và bố trí bổ sung các nguồn vốn sự nghiệp cho hoạt động của hệ thống quản lý ngành nông nghiệp, các chương trình, dự án thuộc kế hoạch trung hạn; ưu tiên vốn cho thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hoàn thành việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn và đề xuất sửa đổi, hoàn thiện chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và quản lý, sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

Nghiên cứu, tham mưu Chính phủ cơ chế, chính sách về hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên; khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi 1,1 triệu ha rừng phòng hộ nghèo kiệt sang rừng sản xuất theo Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chính sách phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ hữu cơ.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ; khẩn trương triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020 (theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ); chú trọng đến hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp và ở nông thôn.

7. Bộ Công Thương

Chủ trì đề xuất Chính phủ chính sách thương mại hàng nông, lâm, thủy sản; kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản.

Chỉ đạo các cơ quan thương vụ ở nước ngoài hỗ trợ ngành nông nghiệp nắm bắt nhanh, chính xác chính sách thương mại hàng nông sản của các quốc gia đối tác; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài.

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn; nghiên cứu bổ sung các chính sách phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp.

9. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

10. Các địa phương

Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương phù hợp hơn với thực tiễn và với Kế hoạch chung của ngành giai đoạn 2017 - 2020.

Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách Trung ương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại nông nghiệp.

Phát hiện, đánh giá các mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; đề xuất chính sách hỗ trợ để nhân rộng đối với các mô hình hiệu quả.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Trịnh Đình Dũng

3. NGHỊ ĐỊNH
SỐ 57/2018/NĐ-CP NGÀY 17/4/2018
CỦA CHÍNH PHỦ

**Về cơ chế, chính sách khuyến khích
doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3 Nghị định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục* ban hành kèm theo Nghị định này (Phụ lục I) và những ngành, nghề khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

6. Nông nghiệp quy định tại Nghị định này gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp (bao gồm cả nuôi trồng dược liệu).

* Không in kèm phụ lục (BT).

7. Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp.

8. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập là doanh nghiệp chỉ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị là doanh nghiệp có hợp đồng thu mua nông sản ổn định (ít nhất có thời hạn là 36 tháng) với nông dân hoặc các tổ chức đại diện của nông dân.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ

Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định tại Điều 55 Luật Đất đai được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho

người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

4. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư)

được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

6. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 10 năm tiếp theo.

Điều 7. Hỗ trợ tập trung đất đai

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải

chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.

4. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai.

5. Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật Đất đai và Luật Xây dựng.

Điều 8. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:

- Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

- Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Chính sách và phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

Điều 9. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:

a) Mức hỗ trợ: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu bằng 10 lần mức hỗ trợ.

- Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký.

- Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:

a) Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh;

- Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp;

- Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.

b) Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng.

c) Điều kiện hỗ trợ

- Dự án sản xuất sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thống nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ:

a) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chọn, tạo được giống cây trồng, vật nuôi, khi kết thúc dự án nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

b) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước tạo ra các sản phẩm mới được thị trường chấp nhận, khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 02 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

c) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước, có phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, các kết quả kiểm nghiệm về tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp được chấp nhận khi đăng ký lưu hành sản phẩm tại các cơ quan chức năng theo chuyên môn.

4. Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

5. Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử

nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

6. Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

Điều 10. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các khoản hỗ trợ nêu tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản

hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.

a) Điều kiện hỗ trợ:

- Doanh nghiệp có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại điện tử và có tài sản đảm bảo tối thiểu 10 tỷ đồng.

- Trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” được xây dựng ít nhất bằng 03 ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung) và cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 10 năm. Thông tin sản phẩm của các doanh nghiệp được duy trì ít nhất 03 năm.

- Nhà nước bắt đầu hỗ trợ khi có tối thiểu 500 doanh nghiệp đã đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử.

b) Mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

c) Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.

4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng để đưa vào bảo quản, chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới sức khỏe cộng đồng được quy định tại luật chuyên ngành.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

c) Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

2. Hỗ trợ bảo quản nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày.

- Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho.

3. Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu.

4. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về

sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

5. Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

2. Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con.

Điều 13. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

1. Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.

b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.

2. Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.

3. Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên, mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

4. Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.

5. Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường

xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.

6. Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, theo quy định của Nghị định này nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

Chương III

NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ

Điều 14. Nguồn vốn hỗ trợ

1. Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tương đương tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện. Ngoài ra, các bộ, ngành và địa phương được sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ khả năng cân đối vốn của từng giai đoạn và hằng năm, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp trong từng địa phương, báo cáo Chính phủ quyết định về nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện Nghị định này.

Điều 15. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

1. Ngân sách trung ương:

Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức vốn hỗ trợ trung hạn và hằng năm cho địa phương theo mục: “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” trong kế hoạch đầu tư công. Khi dự án đủ điều kiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao mức chi tiết danh mục và mức vốn hỗ trợ cho dự án theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Ngân sách địa phương: Hỗ trợ cho các dự án tại địa phương, đáp ứng quy định của Nghị định này.

3. Quyết định về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định này và văn bản cam kết hỗ trợ vốn của cấp có thẩm quyền là căn cứ để giao kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp.

4. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất,

kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải ngân hết thì số vốn còn lại chỉ được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo quy định của Nghị định này.

6. Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

7. Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp và được Nhà nước cam kết bảo đảm phần vốn này khi doanh nghiệp thực hiện vay vốn từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án.

Chương IV

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ

Điều 16. Trình tự thủ tục đầu tư

1. Thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,

nông thôn (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

b) Quyết định theo quy định tại điểm a khoản này là quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư.

Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

d) Việc thẩm định thiết kế cơ sở các dự án thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng.

đ) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng.

e) Tất cả các dự án không phải thẩm tra công nghệ trừ các dự án quy định tại Điều 30, Điều 31

và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư và Điều 13 Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Cho phép chủ đầu tư dự án thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan nhà nước tại địa phương không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

Điều 17. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ

1. Hồ sơ, trình tự đề nghị hỗ trợ

a) Doanh nghiệp gửi 03 bộ hồ sơ gồm: Dự án đầu tư, văn bản đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp tới Sở Kế hoạch và Đầu tư (Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này), trong vòng 05 ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp (Mẫu số 04 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này). Trường hợp từ chối cam kết hỗ trợ cho doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi doanh nghiệp nêu rõ lý do.

c) Trường hợp sử dụng ngân sách trung ương thì thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án

a) Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu.

b) Nội dung nghiệm thu: Nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án theo Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

c) Biên bản nghiệm thu của hội đồng nghiệm thu (Mẫu số 05 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này) là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp. Ngoài ra các cơ quan nhà nước không được yêu cầu doanh nghiệp bổ sung các văn bản khác.

3. Thủ tục nhận hỗ trợ

Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Biên bản nghiệm thu, quyết định giao vốn của cơ quan có thẩm quyền gửi Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí vốn trung hạn và hàng năm hỗ trợ các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách trung ương để thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

c) Xây dựng kế hoạch, triển khai theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định.

2. Bộ Tài chính:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, tiêu chuẩn bò sữa, bò thịt cao sản.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra giám sát thực hiện Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ: Ban hành danh mục sản phẩm công nghệ, đề tài cần nghiên cứu, mua bản quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này.

5. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm cơ khí chế tạo, linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ đầu tư theo Điều 11 Nghị định này.

b) Hướng dẫn thực hiện khoản 3, Điều 10 Nghị định này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

7. Hằng năm, các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng rà soát, điều chỉnh giảm các thủ tục hành chính trong lĩnh vực được giao để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 19. Trách nhiệm của địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Thời hạn 05 năm một lần; hằng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và điều chỉnh.

b) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh.

c) Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình phù hợp với các mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

d) Chỉ đạo thực hiện và đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương năm trước đó, báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

đ) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao danh mục và mức vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp theo từng dự án.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, thi công hoặc thuê nhà thầu thi công.

b) Các thành viên của doanh nghiệp được phép tính phần hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này vào vốn điều lệ theo Luật Doanh nghiệp.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai thực hiện dự án sau ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo quy định tại Nghị định này.

3. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 210/2013/NĐ-CP tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã cấp hoặc có quyền hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

4. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định số

210/2013/NĐ-CP thì tiếp tục được ưu đãi hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP hoặc theo quy định tại Nghị định này.

5. Dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường được phép áp dụng quy định về thủ tục tại Điều 16 Nghị định này để thực hiện đầu tư dự án.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

4. NGHỊ ĐỊNH
SỐ 83/2018/NĐ-CP NGÀY 24/5/2018
CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ KHUYẾN NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về khuyến nông.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hình thức, phương thức, đối tượng, chính sách về khuyến nông và

chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

3. Các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khuyến nông là hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo tay nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới.

2. Phương thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp bao gồm: đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, mô hình trình diễn, thông tin tuyên truyền được quy định chi tiết tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này.

3. Hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện thông qua chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông,

chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

4. Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

5. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân tiếp nhận công nghệ chuyển giao quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

6. Chương trình khuyến nông là tập hợp các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn của ngành và địa phương trong từng giai đoạn, bao gồm: tên chương trình; mục tiêu khái quát; tên các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để thực hiện chương trình; địa bàn triển khai; kết quả dự kiến.

7. Dự án khuyến nông trung ương là tập hợp các nội dung hoạt động khuyến nông để thực hiện chương trình khuyến nông trung ương, thời gian thực hiện từ 01 đến 05 năm, gồm: tên dự án; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; kết quả dự kiến.

8. Kế hoạch khuyến nông địa phương là kế hoạch về nội dung và dự toán kinh phí các nhiệm vụ, hoạt động khuyến nông để thực hiện chương trình khuyến nông địa phương.

9. Mô hình trình diễn (sau đây gọi chung là mô hình) là một nội dung của chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông nhằm áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiến bộ quản lý có quy mô phù hợp để làm mẫu nhân ra diện rộng.

10. Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông là những chỉ tiêu biểu hiện bằng giá trị hoặc hiện vật được sử dụng để thực hiện nội dung hoạt động khuyến nông.

11. Hợp tác công tư trong hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là khuyến nông PPP) là sự hợp tác giữa Nhà nước với các tổ chức, cá nhân cùng đầu tư, triển khai hoạt động khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Mục tiêu của khuyến nông

1. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp để tăng thu nhập, giảm nghèo, làm giàu, thích ứng với các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường thông qua các nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển

bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường khả năng chống chịu thiên tai; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông

1. Xuất phát từ nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò chủ động, tích cực, tự nguyện và trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khuyến nông.

3. Dân chủ, công khai, có sự giám sát của cộng đồng và sự quản lý của Nhà nước.

4. Nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông phù hợp với từng địa bàn và nhóm đối tượng người sản xuất, cộng đồng dân tộc khác nhau.

5. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

6. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với nông dân và giữa nông dân với nông dân.

7. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, đa dạng hóa dịch vụ khuyến nông để huy động nguồn lực

từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến nông.

8. Ưu tiên hoạt động khuyến nông ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

9. Ưu tiên phụ nữ, người dân tộc thiểu số; tổ chức có tỷ lệ cao về nữ hoặc người dân tộc thiểu số tham gia hoạt động khuyến nông.

Điều 5. Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống tổ chức khuyến nông Nhà nước chuyên trách do cấp có thẩm quyền thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Tổ chức, cá nhân khác bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước có tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

a) Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chương II

NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 6. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động

a) Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp, kỹ năng khuyến nông, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật cho các đối tượng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Tập huấn về kỹ thuật sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật, thị trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại cho các đối tượng nhận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

2. Phương thức thực hiện

a) Tổ chức khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

b) Tổ chức lớp học tại hiện trường;

c) Đào tạo từ xa trên truyền thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử khuyến nông;

- d) Khảo sát học tập trong và ngoài nước;
- đ) Các phương thức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động

a) Tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và khuyến nông;

b) Phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, điển hình tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động khuyến nông;

c) Thông tin thị trường, giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp, lịch nông vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại;

d) Xây dựng mạng lưới thông tin truyền thông khuyến nông để tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận thông tin phản hồi từ thực tế sản xuất.

2. Phương thức thực hiện

a) Qua hệ thống truyền thông đại chúng;

b) Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông;

c) Tổ chức các sự kiện khuyến nông: hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, tham quan học tập, diễn đàn, tọa đàm;

d) Bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông;

đ) Các phương thức truyền thông khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Nội dung hoạt động

a) Xây dựng mô hình trình diễn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của sản xuất và định hướng phát triển của ngành;

b) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

2. Phương thức thực hiện

a) Tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia, cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của mô hình;

b) Tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của mô hình;

c) Tổ chức đào tạo, hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

d) Tổ chức tham quan, hội nghị, hội thảo đầu bờ để đánh giá hiệu quả và khả năng áp dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tại mô hình;

đ) Tổ chức thông tin tuyên truyền, phổ biến để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ ra diện rộng.

3. Ưu tiên xây dựng và nhân rộng các mô hình sau:

a) Mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; mô hình sản xuất có chứng nhận; mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; mô hình liên kết

sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm; mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái;

b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp;

c) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững;

d) Mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường;

đ) Mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn;

e) Các mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương.

Điều 9. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động

a) Chính sách và pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm;

c) Dịch vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp;

d) Khởi nghiệp, lập dự án đầu tư, huy động vốn, tuyển dụng và đào tạo lao động, xúc tiến thị trường, xây dựng thương hiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, bảo hiểm sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;

đ) Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y;

e) Tư vấn và dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật, nhu cầu của người sản xuất và năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông.

2. Phương thức thực hiện

a) Tư vấn trực tiếp;

b) Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông;

c) Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm;

d) Tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng.

Điều 10. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động

a) Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông và khoa học công nghệ với các tổ chức, chuyên gia quốc tế theo quy định của pháp luật;

b) Nâng cao năng lực, trình độ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình khảo sát học tập nước ngoài;

c) Các chương trình hợp tác về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Phương thức thực hiện

a) Thông qua các hiệp định, nghị định thư về chương trình, dự án hợp tác chính thức nhà nước

(song phương hoặc đa phương) hoặc các thỏa thuận hợp tác đối tác công tư (PPP);

b) Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Các phương thức hợp tác quốc tế khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương III

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 11. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp ở trung ương bao gồm:

a) Chương trình khuyến nông trung ương (từ 05 đến 10 năm);

b) Kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên (hàng năm);

c) Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

2. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp ở địa phương bao gồm:

a) Chương trình khuyến nông địa phương (từ 03 đến 05 năm);

- b) Kế hoạch khuyến nông địa phương (hàng năm);
- c) Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

3. Các hình thức hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 1

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 12. Chương trình khuyến nông trung ương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông trung ương

a) Chủ trương, định hướng, chiến lược, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn và các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực của ngành;

b) Nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế; nhu cầu thực tiễn sản xuất;

c) Các chính sách đầu tư, khuyến khích đầu tư và dự báo nguồn lực đầu tư của khu vực nhà nước, tư nhân cho hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trong thời gian thực hiện chương trình;

d) Chương trình, dự án, điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp mà Việt Nam là thành viên hoặc đã tham gia ký kết.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương theo từng giai đoạn 5 năm, 10 năm phù hợp với kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của ngành. Trình tự thực hiện như sau:

a) Đề xuất, xây dựng chương trình khuyến nông trung ương theo từng lĩnh vực, sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực của ngành;

b) Lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Thành lập hội đồng tư vấn thẩm định chương trình khuyến nông trung ương;

d) Phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương;

đ) Công bố trên cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương.

Điều 13. Yêu cầu đối với dự án khuyến nông trung ương

1. Đáp ứng mục tiêu, phạm vi, nội dung chương

trình khuyến nông trung ương đã được phê duyệt hoặc nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

3. Nội dung hoạt động trong dự án khuyến nông trung ương bao gồm: xây dựng mô hình; nhân rộng mô hình; quản lý dự án. Trong đó, nội dung xây dựng mô hình phải có sự phối hợp tham gia của tổ chức khuyến nông cấp tỉnh hoặc tổ chức khuyến nông khác trên địa bàn có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với nội dung của dự án.

Điều 14. Tiêu chí đăng ký tham gia chủ trì dự án khuyến nông trung ương

1. Đối với tổ chức chủ trì dự án

a) Có chức năng, nhiệm vụ khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lĩnh vực, sản phẩm của dự án; ưu tiên tổ chức có quyền sở hữu, quyền tác giả đối với tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mà dự án cần chuyển giao;

b) Đáp ứng các yêu cầu về nhân lực, khoa học kỹ thuật để triển khai thực hiện dự án;

c) Trong 2 năm tính đến thời điểm đăng ký chủ trì dự án không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì dự án khuyến nông trung ương có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; sử dụng

kinh phí dự án khuyến nông trung ương không đúng mục đích, quy định của pháp luật.

2. Đối với chủ nhiệm dự án

a) Là cá nhân thuộc tổ chức chủ trì, được giao trực tiếp tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm chính về kết quả dự án;

b) Có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung chính của dự án; có ít nhất 03 năm hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hoặc sản xuất kinh doanh trong cùng lĩnh vực, sản phẩm của dự án;

c) Trong 02 năm tính đến thời điểm đăng ký chủ nhiệm dự án không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt” hoặc có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện dự án;

d) Mỗi cá nhân chỉ chủ nhiệm 01 dự án khuyến nông trung ương trong cùng thời gian.

Điều 15. Xây dựng, phê duyệt danh mục dự án khuyến nông trung ương thực hiện hằng năm

1. Căn cứ chương trình khuyến nông trung ương đã phê duyệt, hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng tư vấn xác định danh mục dự án khuyến nông trung ương. Danh mục dự án bao gồm: Tên dự án;

mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; dự kiến kết quả.

2. Căn cứ ý kiến tư vấn của hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục dự án trước ngày 31 tháng 7; công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký chủ trì dự án.

3. Trong trường hợp cần thiết (đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sản xuất, thị trường hoặc để phục vụ nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của ngành, phòng ngừa, khắc phục thiên tai, dịch hại), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt bổ sung một số danh mục dự án ngoài chương trình khuyến nông trung ương.

Điều 16. Hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Văn bản đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. Tóm tắt hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp của tổ chức đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này)*.

3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ

* Không in kèm các mẫu (BT).

nhệm dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Thuyết minh dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Văn bản xác nhận phối hợp thực hiện dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này).

6. Văn bản xác nhận triển khai dự án khuyến nông trung ương tại địa phương (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này).

7. Cam kết đóng góp vốn đối ứng (nếu có).

Điều 17. Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố danh mục dự án, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chủ trì, chủ nhiệm dự án xây dựng hồ sơ dự án theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và gửi 01 bộ hồ sơ (bản chính) về cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi ở dấu của dịch vụ bưu chính công ích gửi đến (trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính công ích) hoặc dấu đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trường hợp nộp trực tiếp).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức mở hồ sơ đăng ký để kiểm tra tính đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Thành phần tham gia gồm: đại diện các cơ quan có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mời đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì, chủ nhiệm dự án tham dự;

b) Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá là hồ sơ được chuẩn bị theo các biểu mẫu quy định tại Điều 16, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 14 và nộp đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Đối với các hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc mở, kiểm tra hồ sơ;

d) Kết quả mở hồ sơ được ghi thành biên bản theo quy định.

Điều 18. Thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ, tiêu chí và thang điểm đánh giá hồ sơ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. Tiêu chí và thang điểm đánh giá

Hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông được đánh giá, chấm điểm tối đa là 100 điểm, theo các nhóm tiêu chí và thang điểm như sau:

a) Năng lực tổ chức chủ trì: tối đa 15 điểm;

b) Năng lực của chủ nhiệm dự án: tối đa 10 điểm;

c) Năng lực của các tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện dự án: tối đa 10 điểm;

- d) Nội dung hoạt động của dự án: tối đa 20 điểm;
- đ) Phương pháp triển khai thực hiện và tính khả thi của dự án: tối đa 15 điểm;
- e) Kết quả, hiệu quả và khả năng nhân rộng: tối đa 20 điểm;
- g) Kinh phí thực hiện: tối đa 10 điểm.

3. Hồ sơ được hội đồng kiến nghị lựa chọn là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm).

Điều 19. Phê duyệt dự án khuyến nông trung ương

1. Trên cơ sở kiến nghị của hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt, thông báo kết quả lựa chọn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương.

2. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ dự án và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt dự án, phê duyệt thuyết minh dự án khuyến nông trung ương trước ngày 30 tháng 11 và giao tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án thực hiện dự án theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Điều 20. Kiểm tra, đánh giá dự án khuyến nông trung ương

1. Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện, tiến độ, kết quả, hiệu quả dự án khuyến nông trung ương. Tần suất kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần cho mỗi dự án trong thời gian thực hiện.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra (tối thiểu 05 ngày làm việc), đoàn kiểm tra thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra tới tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và các thành viên đoàn kiểm tra. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án làm báo cáo tiến độ thực hiện dự án gửi đoàn kiểm tra để phục vụ công tác kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện dự án, tổ chức chủ trì tự tổ chức kiểm tra dự án và gửi báo cáo kết quả kiểm tra về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 21. Điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương

1. Điều chỉnh theo đề xuất của tổ chức chủ trì dự án khuyến nông trung ương

a) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức chủ trì đề xuất bằng văn bản

nêu rõ lý do gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức chủ trì, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định điều chỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc quyết định điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, nghiệm thu dự án hằng năm hoặc trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc quyết định điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

3. Thời gian điều chỉnh hoàn thành trước ngày 30 tháng 11.

Điều 22. Nghiệm thu kết quả dự án khuyến nông trung ương

1. Nghiệm thu dự án hằng năm

a) Trước ngày 25 tháng 12, tổ chức chủ trì dự án gửi 01 bộ hồ sơ nghiệm thu dự án hằng năm (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hồ sơ nghiệm thu dự án hằng năm gồm: văn bản đề nghị nghiệm thu của tổ chức chủ trì;

báo cáo kết quả thực hiện dự án hàng năm (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này); hợp đồng và biên bản nghiệm thu giữa tổ chức chủ trì với các đơn vị phối hợp thực hiện dự án; biên bản kiểm tra (nếu có); các tài liệu, sản phẩm liên quan (nếu có);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công các cơ quan trực thuộc tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án hàng năm trước ngày 30 tháng 01.

2. Nghiệm thu kết thúc dự án

a) Trước ngày 31 tháng 3 của năm sau khi dự án kết thúc, tổ chức chủ trì dự án gửi 01 bộ hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án gồm: văn bản đề nghị nghiệm thu kết thúc dự án của tổ chức chủ trì; báo cáo tổng kết dự án (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này); biên bản nghiệm thu dự án hàng năm; biên bản kiểm tra; các tài liệu, sản phẩm liên quan (nếu có);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án;

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng nghiệm thu, tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả nghiệm thu kết thúc dự án trước ngày 30 tháng 6 hằng năm và công bố trên cổng thông tin điện tử của bộ.

Điều 23. Kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên được thực hiện hằng năm, gồm các nhóm nhiệm vụ sau:

a) Thông tin tuyên truyền: tổ chức sự kiện khuyến nông (diễn đàn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm); tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; bản tin và trang tin điện tử khuyến nông; xây dựng cơ sở dữ liệu khuyến nông; tài liệu, ấn phẩm khuyến nông;

b) Đào tạo huấn luyện: tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông các cấp và các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông; tập huấn nâng cao kỹ năng sản xuất và tổ chức quản lý cho người sản xuất; xây dựng học liệu khuyến nông; khảo sát học tập trong và ngoài nước;

c) Hợp tác quốc tế về khuyến nông;

d) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông;

đ) Quản lý, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông.

2. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên năm tiếp theo (Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này) gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cơ quan trực thuộc tổng hợp, xây dựng kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 31 tháng 8;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 31 tháng 10.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ cho tổ chức khuyến nông trực thuộc thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

4. Kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và phân công cơ quan trực thuộc tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

5. Điều chỉnh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân đề xuất bằng văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh hoặc phân cấp cho đơn vị trực thuộc phê duyệt điều chỉnh và thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện;

c) Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, kết quả kiểm tra, trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện.

6. Nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công các cơ quan trực thuộc tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên với các tổ chức, cá nhân trước ngày 30 tháng 01;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 4;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 6.

Mục 2

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 24. Chương trình khuyến nông địa phương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông địa phương

a) Chủ trương, định hướng, chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn và các sản phẩm hàng hóa trọng điểm, chủ lực của địa phương;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường;

c) Chương trình khuyến nông trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong từng giai đoạn.

2. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức xây dựng chương trình khuyến nông địa phương và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương tổ chức hội đồng thẩm định chương trình khuyến nông địa phương;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương và công bố trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

3. Điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

Điều 25. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương

1. Hằng năm, căn cứ chương trình khuyến nông địa phương đã phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, tổ chức khuyến nông địa phương và các tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động khuyến nông trên địa bàn đề xuất kế hoạch khuyến nông và dự toán kinh phí gửi cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương trước ngày 30 tháng 9.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp trước ngày 15 tháng 11.

3. Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30 tháng 11 và công bố theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc giao nhiệm vụ cho tổ chức khuyến nông địa phương thực hiện kế hoạch khuyến nông theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Điều 26. Quản lý kế hoạch khuyến nông địa phương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phân công các cơ quan trực thuộc chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch khuyến nông, tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, quyết toán theo quy định hiện hành.

Chương IV

CHÍNH SÁCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 27. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

1. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ

Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo,

tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành.

2. Đối tượng chuyển giao công nghệ

a) Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành;

b) Người tham gia giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, tổ chức lớp học được hưởng 100% các chế độ theo quy định hiện hành;

c) Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, người dân tộc thiểu số.

Điều 28. Chính sách thông tin tuyên truyền

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản tạp chí, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông, tổ chức sự kiện khuyến nông (hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tọa đàm), xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông và các hình thức thông tin tuyên truyền khuyến nông khác.

2. Đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ khi tham dự các sự kiện khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở theo quy định hiện hành.

Điều 29. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

e) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

2. Chính sách nhân rộng mô hình

Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập để nhân rộng mô hình.

Điều 30. Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ khuyến nông quy định tại Điều 9 Nghị định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông được ưu tiên thuê đất, vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chi phí dịch vụ, tư vấn khuyến nông do các bên thỏa thuận. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ dịch vụ, tư vấn khuyến nông theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 31. Xã hội hóa khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được hưởng các chính sách sau:

a) Được vinh danh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khuyến nông, chuyển giao

công nghệ có hiệu quả, có tác động tốt đến sản xuất kinh doanh nông nghiệp;

b) Được cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, lệ phí, vay vốn, thuê đất và các chính sách khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp:

a) Giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, máy móc, thiết bị nông nghiệp chuyển giao phải được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật;

b) Khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phải có hướng dẫn cụ thể về tính năng, tác dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ gây ra (trừ trường hợp bất khả kháng);

d) Trước khi thực hiện tối thiểu 15 ngày, gửi văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa bàn. Nội dung báo cáo gồm: tên tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao, sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng,

lưu hành kèm theo hướng dẫn sử dụng; nội dung hoạt động; thời gian, địa điểm thực hiện; đối tượng nhận chuyển giao; cam kết trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp không hợp lệ hoặc không phù hợp với chủ trương, nhu cầu, điều kiện của địa phương thì phải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn.

Chương V

KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG

Điều 32. Nguồn kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông thuộc nhiệm vụ chi của Trung ương và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương bao gồm kinh phí khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách địa phương bố trí cho chương trình, kế hoạch khuyến nông thuộc nhiệm vụ chi của địa phương và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn của tổ chức khuyến nông khác;

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng cho:

a) Các nội dung quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định này;

b) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông;

c) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao;

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông;

đ) Quản lý chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được trích bằng 8% từ nguồn kinh phí khuyến nông (trong đó 3% dành cho cơ quan quản lý khuyến nông và 5% dành cho tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông);

e) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 34. Lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được sử

dụng cho những hoạt động khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông trung ương hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và tổ chức thực hiện theo phân cấp ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông địa phương hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông;

b) Xây dựng, ban hành danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp;

c) Phê duyệt chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trung ương và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

d) Phân công cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông, ký hợp đồng, quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trung ương, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

đ) Quy định thành phần và phương thức hoạt động của hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

e) Hướng dẫn các địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông;

g) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông;

i) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương;

k) Quản lý kinh phí khuyến nông trung ương theo quy định;

l) Tổng kết, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động khuyến nông của Trung ương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước

đối với hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa phương theo các nội dung sau:

1. Xây dựng và ban hành chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương.

2. Phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương, phê duyệt hoặc phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Phân công cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông và quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán chương trình, kế hoạch khuyến nông địa phương, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện tại địa phương.

4. Quản lý hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện trên địa bàn.

5. Bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách khuyến nông và hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này.

6. Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông của địa phương.

7. Quản lý kinh phí khuyến nông địa phương.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông trên địa bàn.

9. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hằng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại địa phương.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản hướng dẫn có liên quan cho tới khi được nghiệm thu kết thúc.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 và thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

5. VĂN BẢN HỢP NHẤT
SỐ 10/VBHN-NHNN NGÀY 16/5/2018
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**Hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện
chính sách tín dụng theo Nghị định số
67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ
về một số chính sách phát triển thủy sản***

Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 21/2015/TT-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn

* Không in kèm phụ lục (BT).

thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Thông tư số 12/2018/TT-NHNN ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07

tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản^{1, 2}.

1. Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản”.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

2. Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

1.³ Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định việc cho vay đặt hàng đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; cho vay vốn lưu động để khai thác hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 67/2014/NĐ-CP), Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 89/2015/NĐ-CP) và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2014/TT-NHNN)”.

3. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 17/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a)⁴ Chủ tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP);

b) Các ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay

1. Chủ tàu có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả gốc, lãi đúng hạn cho ngân hàng thương mại theo hợp đồng tín dụng.

2. Ngân hàng thương mại thực hiện cho vay đối với chủ tàu theo quy định tại Thông tư này. Những nội dung không được quy định trong

4. Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Thông tư này thì ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Điều 3. Mục đích vay vốn

1.⁵ Cho vay để chủ tàu đặt hàng đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP).

2.⁶ Cho vay vốn lưu động đối với chủ tàu khai thác hải sản xa bờ và chủ tàu dịch vụ hậu cần

5. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

6. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

khai thác hải sản xa bờ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP).

Điều 4. Điều kiện vay

1. Đối với cho vay đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần khai thác hải sản:

a) Tàu đóng mới phải có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên; nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính dưới 400CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên;

b) Chủ tàu có tên trong danh sách phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đang hoạt động nghề cá có hiệu quả, có khả năng tài chính và có phương án sản xuất kinh doanh cụ thể;

c) Chủ tàu cam kết mua đầy đủ bảo hiểm theo quy định đối với thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ trên tàu (bảo hiểm mọi rủi ro) sau khi hoàn thành việc đóng mới, nâng cấp tàu và trước khi đưa vào sử dụng;

d) Phương án vay vốn được ngân hàng thương mại thẩm định có hiệu quả, khả thi.

2.⁷ Đối với cho vay vốn lưu động:

Chủ tàu vay vốn lưu động đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 5. Hạn mức, lãi suất và thời hạn cho vay

1.⁸ Hạn mức, lãi suất cho vay được thực hiện theo quy định tại điểm e, điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP).

7. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

8. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

2. Việc cho vay đóng mới, nâng cấp tàu được ngân sách nhà nước cấp bù một phần lãi suất. Hồ sơ, thủ tục và quy trình cấp bù lãi suất được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Lãi suất nợ quá hạn: Lãi suất nợ quá hạn (bao gồm cả phần hỗ trợ lãi suất của Nhà nước) do ngân hàng thương mại và chủ tàu thỏa thuận theo quy định của pháp luật và được quy định trong hợp đồng tín dụng.

4. Thời hạn cho vay

a)⁹ Thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP);

b) Thời hạn cho vay vốn lưu động do ngân hàng thương mại và chủ tàu thỏa thuận, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng.

9. Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Điều 6. Tài sản bảo đảm

1. Ngân hàng thương mại nhận con tàu đóng mới, nâng cấp để khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với con tàu đóng mới, nâng cấp được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.¹⁰ (*được bãi bỏ*)

Điều 7. Phân loại nợ và xử lý rủi ro

1.¹¹ Việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro thực hiện theo quy định hiện hành, bao gồm khoản nợ vay

10. Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

11. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

của chủ tàu mới khi nhận bàn giao từ chủ tàu cũ theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP.

2. Cơ chế xử lý rủi ro trong trường hợp do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng đối với khoản cho vay đóng mới, nâng cấp tàu, ngân hàng thương mại được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

3. Trường hợp chủ tàu không trả nợ gốc và lãi do các nguyên nhân khác, ngân hàng thương mại xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7a. Cơ chế bàn giao khoản nợ vay¹²

Việc bàn giao lại tàu và khoản nợ vay đóng mới, nâng cấp tàu của chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc đã hoàn thành đóng mới nhưng không đủ năng lực để hoạt động (sau đây gọi là chủ tàu cũ) cho chủ tàu được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt thay thế (sau đây gọi là chủ tàu mới) theo cơ chế chuyển

12. Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Chủ tàu mới nhận bàn giao toàn bộ khoản nợ vay từ chủ tàu cũ, bao gồm cả nợ gốc quá hạn và lãi phát sinh mà chủ tàu cũ chưa trả cho ngân hàng cho vay trước thời điểm bàn giao (nếu có). Việc hỗ trợ lãi suất đối với chủ tàu mới được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Căn cứ thỏa thuận giữa chủ tàu cũ và chủ tàu mới về việc bàn giao lại tàu và khoản nợ vay, ngân hàng thương mại, chủ tàu cũ và chủ tàu mới ký thỏa thuận bàn giao nợ, trong đó nêu rõ dư nợ vay, số tiền lãi phát sinh (nếu có), thời gian vay vốn, tài sản bảo đảm của khoản nợ vay, quyền hạn, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

c) Chủ tàu mới và ngân hàng thương mại ký kết thỏa thuận cho vay và hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất do ngân hàng và chủ tàu mới thỏa thuận nhưng không vượt quá thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất còn lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP) sau khi trừ đi thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất của chủ tàu cũ tại thời điểm bàn giao khoản nợ vay;

d) Thời điểm ký kết thỏa thuận cho vay giữa ngân hàng thương mại và chủ tàu mới không phụ

thuộc vào quy định về thời gian ký kết hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP). Thời gian giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất đối với chủ tàu mới để tiếp tục đóng mới, nâng cấp tàu trong trường hợp chủ tàu cũ chưa hoàn thành việc đóng mới, nâng cấp tàu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 8. Quyền hạn và trách nhiệm của chủ tàu

1. Chủ tàu có quyền đề nghị vay với thời hạn và hạn mức vay thấp hơn quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 5 Thông tư này để phù hợp với phương án kinh doanh và được quyền trả nợ trước hạn đối với khoản vay.

2. Cung cấp đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu cung cấp cho ngân hàng thương mại để thẩm định và quyết định cho vay.

3. Trường hợp ngân sách nhà nước thu hồi số tiền cấp bù lãi suất do phát hiện chủ tàu có sai phạm trong việc sử dụng vốn vay hoặc các khoản nợ quá hạn của chủ tàu không phải do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, chủ tàu có trách nhiệm hoàn trả lại cho ngân hàng thương mại toàn bộ phần lãi suất cấp bù bị thu hồi.

4.¹³ Chủ tàu mới nhận bàn giao khoản nợ vay và tài sản hình thành từ vốn vay từ chủ tàu cũ theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của chủ tàu theo quy định tại Thông tư này và các văn bản khác có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại¹⁴

1. Xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn vốn và tích cực triển khai việc cho vay đối với chủ tàu theo

13. Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

14. Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Xây dựng quy định nội bộ hướng dẫn cho vay đối với chủ tàu đảm bảo trình tự, thủ tục đơn giản, nhanh gọn và an toàn về nguồn vốn cho vay phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi phát sinh khó khăn về nguồn vốn cho vay thực hiện chính sách tín dụng theo quy định tại Thông tư này hoặc khi mặt bằng lãi suất tăng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh để được tái cấp vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát khoản vay và quản lý riêng hồ sơ vay vốn của chủ tàu đảm bảo thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện báo cáo tình hình cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Phối hợp với chủ tàu để xem xét điều chỉnh thời gian cho vay đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP).

7. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và kết quả thẩm định đối với chủ tàu mới để có ý kiến về việc bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ sang chủ tàu mới, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định phê duyệt chủ tàu mới thay thế chủ tàu cũ theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP.

8. Hướng dẫn chi nhánh, phòng giao dịch thống nhất về hồ sơ, tài liệu liên quan, đồng thời chủ động phối hợp với chủ tàu mới để thực hiện các thủ tục bàn giao khoản nợ vay, tài sản bảo đảm của khoản nợ vay từ chủ tàu cũ theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai cho vay để được xem xét xử lý kịp thời.

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử

lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả cho vay theo quy định tại Thông tư này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

a) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay của ngân hàng thương mại đối với chủ tàu theo quy định của Thông tư này;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi, kiểm tra việc triển khai cho vay của các ngân hàng thương mại đối với chủ tàu trên địa bàn; kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết quả thực hiện và những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai trên địa bàn.

Điều 11. Điều khoản thi hành^{15, 16}

15. Điều 2 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này”.

16. Điều 3 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014.

2.¹⁷ Ngân hàng thương mại và chủ tàu ký kết hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017 và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các khoản giải ngân sau ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất cho vay do ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận phù hợp

2. Đối với việc cho vay vốn lưu động, ngân hàng thương mại và chủ tàu thỏa thuận về việc tiếp tục thực hiện các nội dung đã ký kết hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này”.

17. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

với quy định của pháp luật hiện hành và chủ tài không được hưởng hỗ trợ lãi suất.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng thương mại, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
VIỆT NAM

Số: 10/VBHN-NHNN

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2018

KT. THỐNG ĐỐC

PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đông Tiến

6. THÔNG TƯ
SỐ 62/2018/TT-BTC NGÀY 30/7/2018
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Quy định quản lý và sử dụng kinh phí
sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu
Phát triển lâm nghiệp bền vững
giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây

gọi là Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi là Chương trình).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b) Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- Nguồn vốn đầu tư phát triển;
- Các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Các khoản hỗ trợ mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính đã có thỏa thuận khác về nội dung và mức chi.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là bộ, cơ quan trung ương) để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu một phần kinh phí cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

2. Ngân sách địa phương

a) Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi), toàn bộ kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, phù hợp với nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình trên địa bàn;

b) Đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 được bố

trí từ nguồn ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách trung ương hỗ trợ và lồng ghép với các nguồn lực khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

c) Các địa phương ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương trong Chương trình để thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây gọi là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG

Điều 3. Khoản bảo vệ rừng

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi là Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 4. Bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung hỗ trợ như sau:

a) Thuê, khoán, hợp đồng bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cư vùng đệm; thuê người bảo vệ rừng ở vùng giáp ranh. Ban quản lý rừng đặc dụng xác định diện tích rừng cần thuê, khoán, hợp đồng bảo vệ;

b) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng gồm: trang thiết bị dự báo, cảnh báo cháy rừng, trang thiết bị phòng cháy,

chữa cháy rừng và các công trình, trang thiết bị khác phục vụ quản lý bảo vệ rừng;

c) Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng;

d) Hỗ trợ chi phí quản lý phát triển cộng đồng vùng đệm, gồm: chi phí đi lại hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với Ủy ban nhân dân cấp xã, thôn, bản;

đ) Chi khác (nếu có).

3. Mức hỗ trợ trung bình 100 ngàn đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích khu rừng đặc dụng được giao bộ, địa phương quản lý.

Căn cứ dự toán kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng hàng năm được giao, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc phù hợp tiêu chí phân bổ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc phù hợp tiêu chí phân bổ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Ban quản lý rừng đặc dụng lập phương án phân bổ kinh phí cho từng nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý); báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng địa phương quản lý) xem xét phê duyệt.

4. Kinh phí quản lý rừng đặc dụng do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi cân đối với nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020 (sau đây gọi là Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), nguồn thu từ hoạt động cho thuê môi trường rừng và dịch vụ môi trường rừng.

Điều 6. Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm bao gồm các cộng đồng dân cư thôn, bản cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với rừng đặc dụng, hoặc nằm trong rừng đặc dụng. Việc xác định cộng đồng dân cư thôn, bản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 09/2017/TT-BNV

ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã), gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng do địa phương quản lý). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát xác định cộng đồng dân cư thôn, bản thuộc đối tượng được hưởng kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng làm cơ sở lập dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng hàng năm.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ giống cây, giống con; hỗ trợ thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ;

b) Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng của cộng đồng thôn, bản như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn, bản, nhà văn hóa và các công trình khác.

3. Mức hỗ trợ: 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

4. Tiêu chí được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Cộng đồng dân cư thôn, bản có quá trình quản lý bảo vệ rừng tốt, không để xảy ra các vụ vi phạm nghiêm trọng trong công tác quản lý bảo vệ rừng;

c) Có kế hoạch, dự toán được duyệt; có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng;

d) Không trùng lặp nội dung với dự án được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Lập kế hoạch, dự toán và phê duyệt kinh phí hỗ trợ

a) Hằng năm căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này Trưởng thôn, bản tổ chức họp thôn, bản thống nhất đề xuất nội dung, kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ (không phải lập dự án đầu tư) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban quản lý rừng đặc dụng; kết quả hội nghị thôn, bản được thể hiện trong Biên bản họp thôn, bản theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này*;

b) Ban quản lý rừng đặc dụng chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân xã họp với từng thôn, bản trước khi đồng phê duyệt kế hoạch, dự toán theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ phải gắn với cam kết bảo vệ rừng đặc dụng.

* Không in kèm các biểu mẫu (BT).

Trong năm, thôn, bản nào không thực hiện đúng cam kết bảo vệ rừng thì Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi số kinh phí đã cấp để nộp vào ngân sách nhà nước (kể cả số kinh phí đã sử dụng và số kinh phí chưa sử dụng). Kết quả thực hiện cam kết bảo vệ rừng trong năm là căn cứ để Ban quản lý rừng đặc dụng xem xét hỗ trợ cộng đồng các năm tiếp theo.

d) Mẫu cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; tiêu chí xác định kết quả thôn, bản thực hiện cam kết bảo vệ rừng đặc dụng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Thực hiện hỗ trợ

a) Thôn, bản có trách nhiệm thực hiện theo đúng kế hoạch, dự toán được duyệt. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh nội dung hỗ trợ, thôn, bản đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét điều chỉnh. Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm gửi kế hoạch điều chỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi;

b) Thôn, bản tự tổ chức thực hiện các nội dung được hỗ trợ. Đối với các nội dung thôn, bản không tự tổ chức thực hiện được; thôn, bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ thực hiện.

7. Nghiệm thu, giám sát thực hiện

a) Cộng đồng thôn, bản tổ chức giám sát thực

hiện kinh phí hỗ trợ cộng đồng theo quy định về quy chế dân chủ cơ sở;

b) Sau khi hoàn thành các nội dung được hỗ trợ hoặc kết thúc năm, Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu được thể hiện trong biên bản nghiệm thu. Thành phần tham gia nghiệm thu gồm đại diện Ban quản lý rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện thôn, bản;

c) Nội dung nghiệm thu

- Đối với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm: Nghiệm thu theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ;

- Đối với hỗ trợ giống cây, giống con, thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ: Nghiệm thu theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ và theo hóa đơn hoặc biên nhận (trong trường hợp không có hóa đơn) và danh sách ký nhận của các hộ gia đình, cá nhân hay tổ hợp tác (nếu có);

- Đối với hỗ trợ vật liệu xây dựng các công trình công cộng thôn, bản: Nghiệm thu số lượng, khối lượng vật tư hỗ trợ theo kế hoạch, dự toán. Riêng đối với các công trình đồng tài trợ, Ban quản lý dự án công trình ký nhận vật liệu.

8. Quản lý chứng từ kế toán

a) Ban quản lý rừng đặc dụng lưu trữ các chứng từ sau: Bản đề xuất kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ của thôn, bản; Bản kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ thôn, bản kèm theo Biên bản

hợp thôn; Bản kế hoạch, dự toán kinh phí được đồng phê duyệt; Cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; Biên bản nghiệm thu; Các chứng từ kế toán về tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cộng đồng thôn, bản.

b) Thôn, bản tự bảo quản, lưu trữ các chứng từ mua, giao nhận, thực hiện hỗ trợ tại cộng đồng và chịu trách nhiệm về nội dung công việc thực hiện tại cộng đồng thôn, bản.

9. Giải ngân giữa Ban quản lý rừng đặc dụng và thôn, bản được thực hiện theo hình thức chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt; hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng chuyển trả trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo đề nghị của thôn, bản. Khuyến khích thực hiện giải ngân thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng đối với thôn, bản.

10. Kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi cân đối với nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Bảo vệ rừng tại cơ sở (cấp xã)

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÁC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP

Điều 8. Khoanh nuôi tái sinh rừng

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 9. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Thống kê rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 5 năm 2009

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng, Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng và các quy định hiện hành.

Mục 3

QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ

Điều 11. Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình

1. Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế làm việc được phê duyệt tại Quyết định số 21/QĐ-BCĐCTPTLN ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình.

2. Nội dung chi

a) Chi hoạt động thường xuyên của Văn phòng Ban Chỉ đạo, bao gồm:

- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định hiện hành;

- Chi hoạt động thường xuyên bộ máy: làm ngoài giờ, dịch vụ công cộng; mua sắm vật tư văn

phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc; hội nghị; thi đua khen thưởng; công tác phí; sửa chữa tài sản; mua sắm tài sản dùng cho quản lý điều hành và chi phí khác (nếu có);

b) Chi hoạt động cụ thể của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo theo kế hoạch hằng năm được phê duyệt:

- Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ của Chương trình tại các địa phương.

- Kiểm tra đột xuất các trọng điểm chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, buôn bán lâm sản trái phép.

- Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tập huấn/phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng tài liệu phục vụ đào tạo, tập huấn, thuê chuyên gia.

- Thông tin, tuyên truyền về thực hiện Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi in ấn các tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền, xuất bản sách, sổ tay và các hoạt động khác có liên quan.

- Các khoản chi khác thực hiện theo Kế hoạch được Ban Chỉ đạo phê duyệt.

3. Mức chi: Thực hiện theo quy định hiện hành đối với cơ quan nhà nước.

4. Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo nhà nước, Văn phòng Ban Chỉ đạo

Chương trình do ngân sách trung ương bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật). Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình, kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán kinh phí của Chương trình theo lĩnh vực chi phù hợp và được phê duyệt trên cơ sở Kế hoạch công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình.

b) Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng quy chế quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo nhà nước và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

c) Căn cứ dự toán kinh phí hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình phê duyệt dự toán chi tiết nội dung, kinh phí hoạt động theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

d) Đối với các hoạt động do các thành viên Ban Chỉ đạo hoặc các bộ, ngành chủ trì hoặc phối hợp thực hiện

- Đối với các Đoàn công tác do Ban Chỉ đạo nhà nước quyết định thành lập để thực hiện các nhiệm vụ có liên quan tới nhiều cơ quan, đơn vị, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thanh toán.

- Đối với các Đoàn công tác do Ban Chỉ đạo nhà nước giao các bộ, cơ quan thực hiện, kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ, cơ quan (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật).

Điều 12. Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh

1. Căn cứ quy định tại Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Điều 11 của Thông tư này; căn cứ Kế hoạch được Ban Chỉ đạo cấp tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và Văn phòng thường trực

Chương trình cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế và ngân sách của địa phương.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật). Kinh phí hoạt động cụ thể của Chương trình được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Chương trình theo lĩnh vực chi phù hợp và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh phê duyệt dự toán chi tiết nội dung, kinh phí hoạt động theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

4. Đối với các hoạt động do các thành viên Ban Chỉ đạo hoặc các sở, ngành chủ trì hoặc phối hợp thực hiện

a) Đối với các Đoàn công tác liên ngành do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh quyết định thành lập để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình ở địa phương, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh

chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thanh toán kinh phí.

b) Đối với các hoạt động thường xuyên được giao cho các sở, ngành thực hiện, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tham mưu trình Ủy ban nhân dân phân bổ kinh phí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Sở, ngành liên quan thực hiện.

Điều 13. Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng

1. Đối tượng chi: Các Ban quản lý rừng; Công ty Lâm nghiệp được Nhà nước giao quản lý rừng phòng hộ; đơn vị vũ trang, sự nghiệp được Nhà nước giao rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa được giao, chưa cho thuê.

2. Nội dung chi: Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm đối với các hoạt động sử dụng kinh phí sự nghiệp của Chương trình và không trùng với các chương trình, dự án khác. Việc tổ chức nghiệm thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

3. Mức chi: Được tính bằng 7% trên tổng kinh phí sự nghiệp hàng năm của Chương trình chi cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Chương trình được phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Điều 14. Chi hoạt động đặc thù

1. Nội dung chi

a) Hỗ trợ gieo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Phòng cháy và chữa cháy rừng; tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản;

c) Suu tập tiêu bản sinh vật rừng; bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp; bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; cứu hộ các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp; phòng trừ sâu, bệnh hại rừng; duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư; đo đạc, cắm mốc ranh giới diện tích rừng;

d) Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng bền vững;

đ) Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia;

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức chi thực hiện các nội dung, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo chế độ chi tiêu hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Mục 4

LẬP, PHÂN BỐ, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 15. Lập dự toán

Việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hằng năm của Chương trình thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn thêm một số điểm như sau:

1. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hằng năm thực hiện Chương trình (chi tiết theo dự án, lĩnh vực chi) gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chủ Chương trình) trước ngày 20 tháng 7 năm báo cáo.

2. Căn cứ dự toán chi Chương trình do các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà

soát, tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hằng năm của Chương trình gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 8 năm báo cáo.

3. Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hằng năm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thuyết minh rõ các mục tiêu và chỉ tiêu đạt được hằng năm, lũy kế đạt được cuối mỗi năm kế hoạch và cơ sở tính toán kinh phí tương ứng theo các nội dung và nhiệm vụ chủ yếu.

Điều 16. Phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Khi quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Báo cáo quyết toán và Thông báo quyết toán về cơ quan chủ Chương trình (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hằng năm.

2. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị ký hợp đồng đặt hàng các cơ quan, đơn vị khác thực hiện; chứng từ làm căn cứ thanh quyết toán lưu tại cơ quan, đơn vị được giao kinh phí gồm: Hợp đồng (kèm theo dự toán chi tiết được cơ quan chủ trì phê duyệt), biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, bảng tổng hợp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết của cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hóa đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện Hợp đồng lưu giữ.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình. Người đại diện của gia đình nhận hỗ trợ là chủ hộ hoặc các thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên trong hộ gia đình được đồng ý ủy quyền (bằng văn bản) thay mặt gia đình nhận hỗ trợ. Cơ quan hỗ trợ lập Bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người được nhận hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, loại hiện vật hỗ trợ; chữ ký hoặc dấu tay điểm chỉ của người được nhận hỗ trợ làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

4. Việc quản lý, thanh toán kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất thực hiện theo quy định tại Thông tư

số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

5. Việc mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị hiện hành và quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

Điều 17. Kiểm soát chi và thanh toán qua Kho bạc nhà nước

1. Việc kiểm soát chi và tạm ứng thanh toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Đối với chi hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, Kho bạc nhà nước kiểm soát chi trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng được cấp có thẩm quyền giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng; kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ được đồng phê duyệt; nội dung chi đã được

Thủ trưởng của Ban quản lý rừng đặc dụng hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNNPTNN ngày 14 tháng 6 năm 2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh các khoản chi đặc thù chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Văn Hiếu

7. THÔNG TƯ
SỐ 04/2018/TT-BKHĐT NGÀY 06/12/2018
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số
57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018
của Chính phủ về cơ chế, chính sách
khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế nông nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số

57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 2. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

2. Hồ sơ và trình tự miễn, giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 15, 16

Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 và Điều 8 Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính.

3. Hồ sơ và trình tự miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án

1. Nội dung nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án (nghiệm thu khối lượng) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

a) Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu quy định tại Điều 7; các dự án sản xuất thử nghiệm, dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô, dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới; khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Điều 9 và các dự án đầu tư quy định tại Điều 11, 12, 13 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng về nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành và định mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lập Biên bản nghiệm thu. Riêng điểm đ khoản 1 Điều 9

Thông tư số 26/2016/TT-BXD, có thể nghiệm thu bổ sung sau khi dự án đi vào hoạt động.

b) Đối với đề tài nghiên cứu khoa học tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Báo cáo kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học so với Đề tài nghiên cứu khoa học đã đăng ký để lập Biên bản nghiệm thu.

c) Đối với mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ Đề xuất mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Hợp đồng, Thanh lý hợp đồng mua bán ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hóa đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân có bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Bản quyền công nghệ, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để lập Biên bản nghiệm thu.

d) Đối với đào tạo nguồn nhân lực tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ vào Nội dung nghề đào tạo, danh sách người lao động dự kiến tham gia khóa học (do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc các cơ sở đào tạo nghề phù hợp, có tư cách pháp nhân xác nhận) và danh sách người lao động đã tham gia khóa đào tạo (gồm: tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân và chữ ký của người lao động) để lập Biên bản nghiệm thu.

đ) Đối với quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tham gia triển lãm hội chợ tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

Hội đồng nghiệm thu căn cứ Quyết định phê duyệt hỗ trợ của Ủy ban nhân dân (cấp quyết định hỗ trợ), Hợp đồng và Thanh lý hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với tổ chức, cá nhân; các hóa đơn, giấy chuyển tiền cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ quảng cáo, xây dựng thương hiệu, triển lãm hội chợ để lập Biên bản nghiệm thu.

2. Nghiệm thu và hỗ trợ trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

a) Hội đồng nghiệm thu căn cứ văn bản đồng ý xây dựng trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương; số lượng doanh nghiệp đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”; Bản sao công chứng các tài liệu chứng minh tài sản đảm bảo của doanh nghiệp theo

quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP để lập Biên bản nghiệm thu.

b) Chủ doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ xây dựng và quản lý trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, xây dựng nguyên tắc đăng ký các sản phẩm lên trang thông tin để đảm bảo thông tin, tiêu chuẩn sản phẩm được giao dịch thực tế (mua, bán) đúng với thông tin, tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp đăng ký với trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.

c) Chủ doanh nghiệp quản lý trang thông tin “Chợ nông sản quốc gia” được Ủy ban nhân dân các tỉnh hỗ trợ phát triển thị trường, xúc tiến đầu tư tại Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hằng năm của các địa phương.

3. Hội đồng nghiệm thu và Biên bản nghiệm thu

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án tham gia Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu theo nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Biên bản nghiệm thu hạng mục, dự án hoàn thành theo mẫu số 05, Phụ lục II Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Chương II

THỰC HIỆN HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 4. Hướng dẫn ban hành quyết định chủ trương đầu tư về Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt

1. Nguyên tắc tổng hợp Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

a) Ưu tiên dự án chế biến nông sản sử dụng nguyên liệu địa phương hoặc sử dụng nhiều lao động (100 lao động trở lên).

b) Ưu tiên dự án sản xuất sản phẩm cơ khí, thiết bị, linh kiện thiết bị, sản phẩm phụ trợ cho ngành nông nghiệp.

c) Ưu tiên dự án có quy trình sản xuất thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng, ít phát thải.

d) Ưu tiên dự án liên kết sản xuất tạo ra chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp, dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

2. Quy trình xây dựng Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

a) Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đề xuất đầu tư của các sở, ngành,

Ủy ban nhân dân cấp huyện, các hội, hiệp hội ngành nghề có liên quan và đề xuất của doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự thảo Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phương án tổ chức Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn cấp tỉnh.

c) Sau Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, rà soát dự thảo Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và gửi tới các sở, ngành, ủy ban nhân dân cấp huyện và các hiệp hội (nếu có) lấy ý kiến để tiếp tục hoàn thiện Dự thảo.

Bổ sung trong phần ghi chú tại Mẫu số 01, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, các cột nội dung: Doanh nghiệp dự kiến đầu tư, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, công nghệ áp dụng, ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng, thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư.

3. Phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:

Căn cứ tờ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư, sau 10 ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê

duyệt quyết định chủ trương đầu tư Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trung hạn (hàng năm thực hiện điều chỉnh, bổ sung).

4. Trường hợp các dự án (không đề nghị hỗ trợ vốn nhà nước) chưa nằm trong Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thì thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 33 Luật Đầu tư.

5. Căn cứ Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, các doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án và đề xuất hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn hỗ trợ, có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

6. Trường hợp các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo quy định. Đối với dự án sử dụng vốn của bộ, ngành trung ương theo khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì bộ, ngành trung ương gửi hồ sơ thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 5. Nguồn vốn và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Ngân sách trung ương đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp để cân đối thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, gồm: vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, Phát triển lâm nghiệp bền vững, Phát triển kinh tế thủy sản bền vững và vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp thuộc các chương trình, dự án khác.

2. Ngân sách địa phương chi hàng năm cho ngành nông nghiệp để cân đối thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, gồm: khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do địa phương quản lý và chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trực tiếp quản lý trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, bao gồm hoạt động phát triển nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; xây dựng nông thôn mới và hoạt động phát triển nông thôn khác.

3. Lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chính sách:

a) Căn cứ mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương của các chương trình mục tiêu quốc gia,

chương trình hỗ trợ có mục tiêu, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan chủ động lồng ghép các nguồn vốn trên, dự kiến phân bổ cho các dự án thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách địa phương ngay khi lập kế hoạch hằng năm, kế hoạch trung hạn để thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 6. Thực hiện hỗ trợ sau đầu tư cho doanh nghiệp

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và sở, ngành liên quan dự kiến cân đối mức vốn sử dụng ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua mức vốn hằng năm và trung hạn cho mục “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” của địa phương.

2. Sau khi có mức vốn của mục “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” sử dụng ngân sách địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP dự kiến phân bổ vốn hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp.

Điều 7. Tổng hợp và báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bộ, ngành có thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 3 hằng năm. Báo cáo nêu rõ phần vốn đã hỗ trợ, tình hình hoạt động của doanh nghiệp được hỗ trợ, những vướng mắc, khó khăn và kiến nghị với cơ quan trung ương.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2019 và thay thế Thông tư

số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Dự án “đang thực hiện” quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 20 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP là dự án còn thời gian thực hiện được quy định tại giấy chứng nhận đầu tư hoặc chủ trương đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ban hành.

3. Những dự án hoặc hạng mục dự án đang triển khai theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư nói trên; các dự án hoặc hạng mục dự án chưa triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phù hợp.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

8. VĂN BẢN HỢP NHẤT
SỐ 31/VBHN-BTC NGÀY 11/6/2019
CỦA BỘ TÀI CHÍNH

**Hợp nhất Thông tư hướng dẫn cấp bù
lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng
theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP
ngày 07/7/2014 của Chính phủ
về một số chính sách phát triển thủy sản¹**

1. Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

- Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2014.

- Thông tư số 13/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách

Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cấp bù

phát triển thủy sản và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2016 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/2016/TT-BTC).

- Thông tư số 123/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, Thông tư số 13/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 123/2018/TT-BTC).

lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Thông tư số 13/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2016.

- Thông tư số 123/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, Thông tư số 13/2016/TT-BTC

ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP

ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.²

2. Thông tư số 13/2016/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản”.

- Thông tư số 123/2018/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, Thông tư số 13/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh³

Thông tư này hướng dẫn cấp bù lãi suất cho vay đặt hàng đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 67/2014/NĐ-CP), Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 114/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản”.

3. Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC (Điều này đã được sửa đổi lần thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 13/2016/TT-BTC).

Điều 2. Đối tượng áp dụng⁴

Các ngân hàng thương mại thực hiện chính sách tín dụng đóng mới tàu, nâng cấp tàu theo quy định tại điểm b, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 3. Điều kiện được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất

Các ngân hàng thương mại được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất khi đáp ứng được đầy đủ các điều kiện sau:

1.⁵ Thực hiện chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu theo đúng quy định tại điểm b, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 89/2015/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.⁶ Các khoản cho vay được cấp bù lãi suất là các khoản cho vay đúng đối tượng, khách hàng sử

4. Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 13/2016/TT-BTC.

5. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 13/2016/TT-BTC.

6. Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC.

dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Các khoản cho vay trong hạn, không bao gồm các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ không do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Các khoản cho vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nguyên nhân khách quan, bất khả kháng bao gồm:

- Tàu bị thiên tai làm hư hỏng phải sửa chữa; tàu bị nước ngoài bắt, giam giữ;

- Tàu bị tàu khác đâm, va làm hư hỏng phải sửa chữa (không do lỗi của chủ tàu);

- Tàu đóng mới kém chất lượng, bị hư hỏng phải sửa chữa tàu dẫn đến không thể hoạt động khai thác thủy sản do lỗi của bên đóng tàu;

- Chủ tàu bị bệnh tật, bị tai nạn không có khả năng đi biển (trong trường hợp chủ tàu trực tiếp đi biển); chủ tàu chết, mất tích;

- Chuyển đổi chủ tàu theo quy định tại Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.⁷ Các khoản cho vay bị quá hạn một phần dư nợ gốc thì khách hàng không được cấp bù lãi suất đối với phần dư nợ gốc bị quá hạn kể từ thời điểm phát sinh. Phần dư nợ gốc không bị quá hạn theo Hợp đồng tín dụng ký kết giữa ngân hàng và khách hàng thì tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

4.⁸ Khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do tàu đóng mới kém chất lượng, bị hư hỏng phải sửa chữa tàu dẫn đến không thể hoạt động khai thác thủy sản do lỗi của bên đóng tàu sẽ được hỗ trợ lãi suất trong thời gian sửa chữa tàu.

5.⁹ Đối với trường hợp chuyển đổi chủ tàu theo quy định tại Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Trong thời gian làm thủ tục chuyển đổi chủ tàu, trường hợp chủ tàu không trả nợ đúng hạn và được cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì dư nợ gốc được cơ cấu lại sẽ được hỗ trợ lãi suất nhưng tối đa không quá 06 tháng. Sau khi thực hiện chuyển đổi

7. Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC.

8. Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC.

9. Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC.

tàu, chủ tàu mới tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất khi nhận bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ nếu khoản vay đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 4. Mức lãi suất cấp bù

1.¹⁰ Mức lãi suất cấp bù cho các ngân hàng thương mại.

a) Đối với năm đầu tiên (12 tháng), tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 89/2015/NĐ-CP: Mức lãi suất cấp bù là 7%/năm. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh giảm lãi suất cho vay thấp hơn 7%/năm thì mức lãi suất cấp bù là lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố;

b) Từ năm thứ 2 trở đi của hợp đồng tín dụng, mức lãi suất cấp bù là chênh lệch giữa lãi suất ngân hàng thương mại cho vay và lãi suất chủ tàu phải trả theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 89/2015/NĐ-CP. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh giảm lãi suất cho vay thấp hơn 7%/năm thì lãi suất cho vay làm căn cứ cấp bù là lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

10. Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 13/2016/TT-BTC.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo cho Bộ Tài chính mức lãi suất cho vay để làm căn cứ cấp bù lãi suất khi điều chỉnh lãi suất cho vay.

Điều 5. Thủ tục cấp bù lãi suất

1. Lập kế hoạch cấp bù lãi suất.

a) Các ngân hàng thương mại lập kế hoạch cấp bù lãi suất năm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số cấp bù} \\ \text{trong năm} \\ \text{kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dư nợ cho vay} \\ \text{bình quân} \\ \text{năm kế hoạch} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức lãi suất} \\ \text{cấp bù năm} \\ \text{kế hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Dư nợ cho vay bình quân năm kế hoạch được tính theo công thức bình quân số học giữa dư nợ đầu năm và dư nợ cuối năm kế hoạch;

- Mức lãi suất cấp bù năm kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

b) Hằng năm, chậm nhất vào ngày 31/7, các ngân hàng thương mại lập kế hoạch cấp bù lãi suất cả năm kế hoạch (có chia ra từng quý) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; gửi Bộ Tài chính (01 bộ), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (01 bộ) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (01 bộ) để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước;

c) Riêng năm 2014, căn cứ tình hình thực hiện những tháng cuối năm, các ngân hàng thương mại tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính để thực hiện tạm cấp bù lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tạm cấp bù lãi suất hàng quý.

a) Tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo quý về tình hình thực hiện cho vay và văn bản đề nghị tạm cấp bù lãi suất quý của các ngân hàng thương mại, Bộ Tài chính sẽ thực hiện tạm cấp bù lãi suất.

b) Số tiền tạm cấp bù lãi suất trong quý bằng 95% số tiền cấp bù lãi suất phát sinh quý trước.

3. Quyết toán cấp bù lãi suất.

a)¹¹ *Kết thúc năm tài chính, các ngân hàng thương mại xác định số tiền cấp bù chênh lệch lãi suất thực tế trong năm đề nghị ngân sách nhà nước cấp bù, như sau:*

- Số tiền lãi thực tế cấp bù cho một khoản giải ngân được tính theo phương pháp tổng các tích số giữa mức lãi suất cấp bù với dư nợ cho vay tương ứng với số ngày dư nợ thực tế, theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{lãi thực} \\ \text{tế cấp} \\ \text{bù cho} \\ \text{một} \\ \text{khoản} \\ \text{giải} \\ \text{ngân} \end{array} = \sum_1^n \begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{chênh} \\ \text{lệch} \\ \text{lãi} \\ \text{suất} \\ \text{cấp bù} \\ \text{năm} \end{array} \times \frac{\text{Tổng các tích số giữa} \\ \text{số dư nợ (tương ứng} \\ \text{với lãi suất cho vay} \\ \text{cùng kỳ) với số ngày} \\ \text{dư nợ thực tế}}{365 \text{ ngày}}$$

11. Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC.

Trong đó: Mức chênh lệch lãi suất cấp bù theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và được tính theo đơn vị %/năm; n là số ngày dư nợ trong kỳ được cấp bù chênh lệch lãi suất.

- Số tiền lãi thực tế cấp bù cho một khoản cho vay là tổng số tiền lãi thực tế cấp bù cho tất cả các khoản giải ngân của khoản cho vay đó.

- Số tiền được cấp bù lãi suất là tổng số tiền lãi thực tế cấp bù của tất cả các khoản cho vay thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b)¹² Hồ sơ quyết toán cấp bù lãi suất.

- Báo cáo tổng hợp số liệu đề nghị quyết toán cấp bù lãi suất của từng khoản cho vay đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán Nhà nước theo Phụ lục số 01/BC đính kèm Thông tư này*.

- Công văn đề nghị Bộ Tài chính quyết toán cấp bù lãi suất trong đó số đề nghị quyết toán không vượt quá số liệu đã được cơ quan kiểm toán xác nhận.

- Các tài liệu (bản chính hoặc bản sao do ngân hàng thương mại đóng dấu sao y) bao gồm: hợp đồng tín dụng, kế ước hoặc các giấy tờ tương

12. Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 123/2018/TT-BTC.

* Không in kèm các phụ lục (BT).

đương để xác định, chứng minh khách hàng thuộc đối tượng vay vốn đủ điều kiện được cấp bù lãi suất, tình hình thực hiện cho vay, dư nợ, dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, thu nợ; bảng kê tích số để xác định số tiền cấp bù lãi suất; hợp đồng đóng mới, nâng cấp tàu. Các tài liệu này được ngân hàng thương mại lưu trữ tại trụ sở chính của ngân hàng để phục vụ cho công tác thẩm tra quyết toán trong trường hợp cần thiết.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lệ và chính xác của hồ sơ quyết toán và số liệu đề nghị ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất.

c) Gửi văn bản đề nghị quyết toán.

Chậm nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, các ngân hàng thương mại phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ quyết toán và gửi Bộ Tài chính công văn đề nghị quyết toán, báo cáo tổng hợp số liệu đề nghị quyết toán cấp bù lãi suất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

4. Thẩm tra số liệu đề nghị quyết toán cấp bù lãi suất.

a) Thực hiện thẩm tra số liệu đề nghị quyết toán cấp bù lãi suất.

Bộ Tài chính tiến hành thẩm tra số liệu đề nghị quyết toán cấp bù lãi suất của các ngân hàng

trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quyết toán cấp bù lãi suất của các ngân hàng thương mại và các ngân hàng thương mại chuẩn bị đầy đủ hồ sơ quyết toán theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

b) Xử lý chênh lệch số liệu.

- Trường hợp có sự chênh lệch giữa số đề nghị quyết toán và số thẩm tra quyết toán của Bộ Tài chính thì các ngân hàng thương mại thực hiện điều chỉnh trên sổ sách kế toán số quyết toán cấp bù lãi suất theo số liệu đã được Bộ Tài chính thẩm tra.

- Việc xử lý chênh lệch giữa số thẩm tra quyết toán và số đề nghị quyết toán được thực hiện trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính ra thông báo duyệt quyết toán.

- Trường hợp phải kéo dài thời gian xử lý chênh lệch giữa số thẩm tra quyết toán và số đề nghị quyết toán và các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

- Trường hợp số ngân sách nhà nước đã tạm cấp bù lãi suất cho ngân hàng cao hơn số thẩm tra quyết toán của Bộ Tài chính thì số chênh lệch sẽ được Bộ Tài chính chuyển thành số tạm cấp của năm sau hoặc thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

c) Xử lý trong trường hợp khách hàng vay vốn sử dụng vốn vay sai mục đích: Khi phát hiện khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, ngân hàng

thương mại cho vay thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật đồng thời hoàn trả số tiền đã được ngân sách cấp bù lãi suất đối với số tiền cho vay đã bị sử dụng sai mục đích (trong trường hợp ngân sách nhà nước đã cấp bù lãi suất) hoặc loại trừ số tiền cho vay đã sử dụng sai mục đích ra khỏi dư nợ cho vay đề nghị ngân sách nhà nước cấp bù (trong trường hợp ngân sách nhà nước chưa cấp bù lãi suất).

Điều 6. Chế độ báo cáo

1. Đối với báo cáo quý.

Định kỳ hàng quý (chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý tiếp theo), các ngân hàng thương mại gửi báo cáo quý về kết quả thực hiện cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Phụ lục 02/BC đính kèm Thông tư này.

2. Đối với báo cáo năm.

Định kỳ hàng năm (chậm nhất trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính), các ngân hàng thương mại gửi báo cáo năm về kết quả thực hiện cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Phụ lục 03/BC đính kèm Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện¹³

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ ngày 25 tháng 8 năm 2014.

13. Điều 3 Thông tư số 13/2016/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết”.

- Điều 3 Thông tư số 123/2018/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng xảy ra từ thời điểm Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, khoản nợ được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Thông tư này”.

- Điều 4 Thông tư số 123/2018/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết”.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 31/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

9. THÔNG TƯ
SỐ 75/2019/TT-BTC NGÀY 04/11/2019
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

**Quy định quản lý, sử dụng kinh phí
sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước
thực hiện hoạt động khuyến nông**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện hoạt động khuyến nông.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

b) Các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông trung ương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, tổ chức thực hiện.

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông địa phương và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu của khuyến nông.

3. Ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động khuyến nông. Các đơn vị được vận dụng các quy định tại Thông tư này trong việc sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác khi thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong

nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III của Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 4 Điều 25 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khuyến nông phải thực hiện công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành. Đối với các nội dung chi chưa có quy định về mức chi thì Thủ trưởng đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung chi, mức chi sau:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ

thuật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

c) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác). Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp theo các quy định liên quan.

d) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu

tham khảo). Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố

trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

đ) Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước

Đối với khảo sát, học tập trong nước, mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, riêng mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn

phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông

a) Hằng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip,...) đăng trên bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng). Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

3. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập.

a) Nội dung chi, mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Riêng mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo được vận dụng mức chi quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

4. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

5. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia. Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt); chi thông tin tuyên truyền hội chợ, chi hoạt động của Ban tổ chức.

6. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện

Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

7. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 6. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung, quy mô, định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo

hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Một số nội dung chi, mức chi

a) Chi hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu. Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

- Chi tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ, xăng xe, thuê xe. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và hợp đồng với nhà cung cấp được lựa chọn.

- Chi hỗ trợ tiền ăn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Thông tư này; chi hỗ trợ tiền nước uống theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm biên soạn tài liệu). Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

c) Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức chi áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức chi

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức chi

a) Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận,

hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ chi tiếp khách trong nước.

Điều 9. Nội dung chi khác

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện

theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền) giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành;

- Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông. Các đơn vị căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Thông tư liên

tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN để quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị thành các yêu cầu, nhiệm vụ chuyên môn, nội dung công việc và các mức chi cụ thể theo công lao động cho các thành viên tham gia hội đồng.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền) giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Mục 2

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 10. Nội dung chi, mức chi

Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại mục 1 Chương II của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các

hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương.

Mục 3

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG

Điều 11. Lập dự toán

Việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán kinh phí khuyến nông hằng năm thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Đối với kinh phí khuyến nông trung ương

Hằng năm, căn cứ chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi quy định tại Thông tư này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông trung ương và tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gửi Bộ Tài chính xem xét tổng hợp vào dự toán ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với kinh phí khuyến nông địa phương

a) Việc lập dự toán kinh phí khuyến nông địa phương cho cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức khuyến nông địa phương và pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Hằng năm, căn cứ vào chương trình, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nội dung chi, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán kinh phí khuyến nông cấp tỉnh và tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của Sở; Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã lập dự toán kinh phí khuyến nông cấp huyện, xã theo phân cấp ngân sách và tổng hợp chung cùng thời điểm xây dựng dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán

Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến nông thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn thêm một số nội dung như sau:

1. Đối với kinh phí khuyến nông trung ương

Căn cứ dự toán được giao, Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông trung ương và

nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến nông trung ương cho các đơn vị trực thuộc, gửi Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định hiện hành, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp thực hiện hoặc giao nhiệm vụ, đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Đối với kinh phí khuyến nông địa phương

Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương được ủy quyền (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan khác) thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến nông địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra theo quy định hiện hành, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Các đơn vị dự toán trực tiếp thực hiện nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị

gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát chi.

Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến nông, có trách nhiệm hạch toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản có liên quan.

Đối với các dự án, nhiệm vụ khuyến nông do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các đơn vị trực tiếp thực hiện có trách nhiệm lưu giữ chứng từ,

hợp đồng thực hiện, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

5. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến nông phải quyết toán với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với kinh phí khuyến nông trung ương); quyết toán với cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa phương (đối với kinh phí khuyến nông địa phương).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa phương (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan khác) gửi quyết toán năm cho cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đang thực hiện thì được tiếp tục thực hiện theo

dự toán đã phê duyệt. Trường hợp đề xuất thực hiện theo quy định tại Thông tư này thì đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chương trình, dự án, kế hoạch và dự toán theo quy định tại Thông tư này và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này thực hiện đến hết năm 2020. Từ năm 2021 trở đi thực hiện theo quy định chung về chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

2. Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
1. Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020	7
2. Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020	27
3. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	52
4. Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông	81
5. Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-NHNN ngày 16/5/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản	122

6. Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 143
7. Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn 169
8. Văn bản hợp nhất số 31/VBHN-BTC ngày 11/6/2019 của Bộ Tài chính hợp nhất Thông tư hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản 182
9. Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông 201

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
PHẠM CHÍ THÀNH
Chịu trách nhiệm nội dung
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
PHAN NGỌC CHÍNH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
ThS. NGUYỄN HOÀI ANH

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN HÀ GIANG
NGUYỄN THỊ HẢI ANH
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THƯ
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ LƯƠNG
TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu: HẢI ANH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH **CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Phan Phương Nam - Nguyễn Đình Thái

*** NHỮNG TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT PHỔ BIẾN**

TS. Đỗ Xuân Lân - Nguyễn Hà Anh (Biên soạn)

*** HỎI - ĐÁP CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ
PHÒNG, CHỐNG MUA BÁN NGƯỜI**

TS. Đặng Kim Sơn

*** XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO BẰNG PHÁT HUY
NỘI LỰC CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

ISBN 978-604-57-6186-1



9 786045 761861



8935279126545

SÁCH KHÔNG BÁN